

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2026
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thanh Long
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

- Thư ký phiên Tòa: Bà Đào Nguyên Quy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 323/2025/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mai S; số CCCD: 052181005671; sinh ngày 16/10/1981; Nơi cư trú: Thôn P, xã C, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn: Anh Võ Xuân T; số CCCD: 052078010732; sinh ngày 01/7/1978; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã C, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị Mai S trình bày: Chị và anh Võ Xuân T có thời gian tự tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh

Gia Lai) vào ngày 27/9/2010. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng tại thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai), sau đó vợ chồng ra ở riêng tại Thôn P, xã C, tỉnh Gia Lai. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc trong một thời gian dài, đến tháng 05/2021 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T muốn đi làm ăn xa nhưng chị không đồng ý vì con còn nhỏ, một mình chị không xoay xở được. Tuy nhiên, anh T vẫn một mực đi. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 05/2021 cho đến nay, không ai quan tâm đến đời sống của ai. Chị xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng xa nhau đã lâu, không còn tình cảm vợ chồng nữa nên yêu cầu ly hôn với anh Võ Xuân T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Võ Bảo Đ, sinh ngày 23/10/2010 và Võ Bảo G, sinh ngày 24/01/2014 hiện đang được chị S nuôi dưỡng. Ly hôn chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ và cháu G, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Tòa án nhân dân khu vực 3 - Gia Lai đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Võ Xuân T không đến Tòa làm việc, không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân khu vực 3 - Gia Lai.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Mai S. Chị Trần Thị Mai S được ly hôn với anh Võ Xuân T.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung là Võ Bảo Đ, sinh ngày 23/10/2010 và Võ Bảo G, sinh ngày 24/01/2014 cho chị Trần Thị Mai S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu anh Võ Xuân T cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh Võ Xuân T vắng mặt, nên không xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Mai S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Võ Xuân T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do; chị Trần Thị Mai S có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Võ Xuân T và chị Trần Thị Mai S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Mai S và anh Võ Xuân T có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2010 được UBND xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa chị S và anh T đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T muốn đi làm ăn xa nhưng chị không đồng ý vì con còn nhỏ, một mình chị không xoay xở được. Tuy nhiên, anh T vẫn một mực đi. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 05/2021 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3-Gia Lai đã tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh Võ Xuân T không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến yêu cầu, điều này thể hiện anh Võ Xuân T không có thiện chí cũng không tha thiết đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị S. Ngoài ra trong thời gian sống ly thân giữa chị S và anh T cũng không có biện pháp tích cực để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, chứng tỏ hôn nhân giữa chị S và anh T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị Trần Thị Mai S được ly hôn với anh Võ Xuân T là phù hợp với thực tế mâu thuẫn.

[2.2] Về con chung: Chị Trần Thị Mai S xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Võ Bảo Đ, sinh ngày 23/10/2010 và Võ Bảo G, sinh ngày 24/01/2014 hiện đang được chị S nuôi dưỡng. Ly hôn chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung. Xét 02 người con Võ Bảo Đ và Võ Bảo G được chị S nuôi dưỡng phát triển bình thường về thể chất và tinh thần và đều có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Mai S được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung Võ Bảo Đ và Võ Bảo G sau ly hôn.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị Trần Thị Mai S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ mục 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Tòa án, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mai S. Cho chị Trần Thị Mai S được ly hôn với anh Võ Xuân T.

2/ Trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

2.1/ Giao 02 người con Võ Bảo Đ, sinh ngày 23/10/2010 và Võ Bảo G, sinh ngày 24/01/2014 cho chị Trần Thị Mai S tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay

đổi người trực tiếp nuôi con.

2.2/ Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

3/ Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Chị Trần Thị Mai S không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Mai S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Toà án số 0006110 ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

5/ Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Mai S và anh Võ Xuân T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 3 - Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3 - Gia Lai ;
- UBND xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai) (GCNKH số 84/2010, quyền số 01/2008 ngày 27/9/2010);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu

